

Số: 66 /2025/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 492/TTr-SoNNMT ngày 25 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Sửa đổi Điều 3 Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

“Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực, chấp hành công tác thu hồi đất, bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 85 và khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 (cụ thể là đồng ý việc thu hồi đất trước 90 ngày đối với đất nông nghiệp, trước 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp kể từ ngày có văn bản thông báo thu hồi đất của cơ quan cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đồng ý phê duyệt phương án bồi thường trước 30 ngày kể từ ngày niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) mà

đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng tại Quyết định này cao hơn đơn giá đã được phê duyệt, thì được áp dụng Quyết định này để thực hiện bồi thường bổ sung trên cơ sở thống nhất đề xuất của chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ tái định cư của dự án. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo rà soát, phê duyệt bổ sung phương án cho các trường hợp đủ điều kiện quy định.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 5, 8 Điều 2 Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND

“2. Số lượng cây trồng được xác định trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây trồng trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm tổ chức kiểm đếm. Đối với các loại cây lâu năm, vườn cây đầu dòng nhóm loài cây keo, bạch đàn, độ tuổi cây được đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xác định trên cơ sở hiện trạng thực tế và rà soát đối chiếu các hồ sơ, thông tin, hình ảnh liên quan đến nguồn gốc đất và quá trình khai thác, sử dụng đất. Trong trường hợp không thống nhất kết quả kiểm đếm về độ tuổi cây, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hội đồng thẩm định, mời các cơ quan chuyên môn về trồng trọt (Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Trung tâm Cây ăn quả miền Đông Nam Bộ, trường Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh và các viện, trường thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường), để thống nhất xác định tuổi cây làm căn cứ xây dựng phương án bồi thường.

3. Giá trị bồi thường cây trồng được tính theo số cây (hoặc diện tích) bị thiệt hại được đo đạc, kiểm kê theo quy định nhân (x) với đơn giá tại Quy định này. Mật độ cây trồng quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này là mật độ chuẩn. Trường hợp cây trồng đúng mật độ chuẩn hoặc thấp hơn mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường đối với cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm đếm. Trường hợp cây trồng vượt quá mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường đối với cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây theo mật độ chuẩn. Đối với cây trồng phân tán (cây trồng trên những diện tích nhỏ, xen kẽ với nhau như ven đường giao thông, bờ ruộng, vườn nhà, hoặc trên các dải đất hẹp) giá trị bồi thường được tính bằng số lượng cây trồng thực tế theo kết quả kiểm đếm nhân (x) với đơn giá bồi thường tương ứng tại các phụ lục kèm theo Quyết định này.

5. Phương pháp đo đường kính thân cây lâm nghiệp:

a) Dùng thước dây có đơn vị đo là centimet (ký hiệu là cm), đo chu vi thân cây tại vị trí 1,3m tính từ mặt đất (ký hiệu $C_{1.3}$); sau đó đổi chu vi ($C_{1.3}$) ra đường kính ($D_{1.3}$) theo công thức $D_{1.3} = C_{1.3}/3,14$ (đường kính bằng chu vi chia 3,14). Đối với những cây có đường kính $D_{1.3}$ nhỏ hơn 6cm thì tiến hành đo đường kính gốc cây, cách đo tương tự như đo đường kính thân cây.

b) Lập ô tiêu chuẩn diện tích tối thiểu 100 m² (hình vuông hoặc hình tròn) trên tuyến. Thực hiện điều tra, đo, đếm toàn bộ số cây trong ô và tính toán số liệu trung bình cho toàn bộ diện tích. Số lượng ô tiêu chuẩn như sau:

- Diện tích trồng nhỏ hơn 0,3ha thực hiện điều tra, đo, đếm toàn bộ số cây trên toàn bộ diện tích.

- Diện tích từ 0,3ha đến dưới 03 ha: lập 10 ô tiêu chuẩn.

- Diện tích từ 3 đến dưới 5 ha: lập 15 ô tiêu chuẩn.

- Diện tích từ 05 ha trở lên: lập không dưới 20 ô tiêu chuẩn và không dưới 0,05% tổng diện tích điều tra, đo đếm.

8. Xử lý giá bồi thường, hỗ trợ đối với các loại cây trồng không có trong Quy định này

a) Đối với các loại cây trồng chưa có trong quy định này thì đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vận dụng đơn giá bồi thường của các loại cây trồng tương đương để tính giá bồi thường. Trường hợp không xác định được loại cây trồng tương đương, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn.

b) Trường hợp không có loại cây trồng tương đương

- Trong trường hợp không áp dụng được đơn giá tương đương, Sở Nông nghiệp và Môi trường có Văn bản trả lời cụ thể. Trên cơ sở đó đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường tính toán mức giá bồi thường, hỗ trợ hoặc thuê tổ chức tư vấn có chức năng thẩm định giá theo quy định pháp luật về giá làm cơ sở để tổ chức bồi thường lập phương án giá gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở ngành, đơn vị tổ chức thẩm định trên cơ sở tham khảo đơn giá bồi thường hoặc giá trị thực tế tại các tỉnh lân cận. Biên độ dao động giá không vượt quá 15% so với giá tham khảo thực tế tại các địa bàn lân cận đối với cùng loại cây trồng thẩm định, trình phê duyệt.

- Trường hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở ngành, đơn vị không thống nhất mức giá do tổ chức tư vấn có chức năng thẩm định giá xác định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường được chỉ định tổ chức tư vấn khác để xác định giá lại cho phù hợp. Chi phí định giá, thẩm định giá do chủ dự án chi trả và được hạch toán vào chi phí của dự án.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này;

2. Sửa đổi mục 2, 3, 4, 8, 11 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND như sau:

STT	Tên cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (đồng)
2	Cây chanh (Mật độ 625 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Cây	130.977
	Năm thứ 2	Cây	203.571
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	642.591
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	783.571
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	691.371
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	597.231
3	Cây cam (Mật độ 1.111 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Cây	80.593
	Năm thứ 2	Cây	127.870
	Năm thứ 3	Cây	189.290
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	301.801
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	324.304
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	346.806
4	Cây Quýt (Mật độ 1.111 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Cây	92.294
	Năm thứ 2	Cây	147.222
	Năm thứ 3	Cây	216.293
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	553.826
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	621.333
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	688.840
8	Cây vải thiều (330 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Cây	200.918
	Năm thứ 2	Cây	325.252
	Năm thứ 3	Cây	456.100
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	774.282
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	922.767
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	1.028.827
11	Cây mận (roi) (Mật độ 493 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Cây	108.225
	Năm thứ 2	Cây	146.034
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	332.647

	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	343.803
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	321.491
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	292.079

3. Thay thế Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Sửa đổi mục 1 nhóm I, mục 1, 2, 3 nhóm IV; bổ sung mục 4, 5 nhóm IV Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND như sau:

I	Nhóm loài cây gỗ trồng trên cạn (mật độ chuẩn 833 cây/ha)	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
1	Nhóm quý hiếm gồm 45 loài (danh sách tên loài theo phụ lục VI ban hành kèm theo)	≤ 3	130.283
		>3 - 6	171.630
		>6 - 9	451.580
		>9 - 12	607.549
		> 12 - 15	649.055
		> 15 - 18	693.197
		> 18 - 21	740.350
		> 21 - 24	790.937
		> 24 - 27	845.446
		> 27 - 30	904.431
		> 30 - 33	968.517
		> 33- 36	1.038.453
		> 36 - 39	1.115.038
		> 39 - 42	1.199.222
		> 42	1.292.081
IV	Nhóm loài cây lâm nghiệp khác	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Tre tàu, gai, măng tông (mật độ 200 bụi/ha)		
a	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	34.000
b	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/bụi	42.000
2	Tre mõ, tầm vông, lồ ô (mật độ 1.100 cây/ha)		
a	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/cây	13.000
b	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	22.000
3	Trúc (mật độ 1.100 cây/ha)		
a	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/cây	8.000
b	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	11.000

4	Dừa nước	đồng/m ²	12.000
5	Bình bát, Lá cách, Cò ke, So đũa, Lồng mức, Chòi mòi, Dùng, Bần:	đồng/cây	35.000

5. Bãi bỏ mục 14, 89, 90 bảng 5 Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.
2. Các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND trước ngày Quyết định này có hiệu lực, tiếp tục thực hiện bồi thường theo phương án bồi thường đã được phê duyệt. Các trường hợp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường thì thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Quyết định này.
2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này, trường hợp có vướng mắc, phát sinh Ủy ban nhân dân các phường, xã có trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét xử lý theo quy định.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTNS, KTN (430 bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Văn Hà



Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM
(Bàn hành kèm Quyết định số **66** /2025/QĐ-UBND)

STT	Tên cây trồng	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
I	Nhóm cây lương thực	
	Cây lúa	Đông Xuân: 37.050.000
		Hè Thu, Mùa: 25.500.000
2	Cây bắp	Đông Xuân: 40.000.000
		Hè Thu: 40.000.000
II	Nhóm cây lấy củ	
3	Cây khoai lang	240.000.000
4	Cây khoai mì	90.000.000
5	Cây khoai mỡ, khoai môn, bình tinh	238.000.000
III	Nhóm cây dược liệu	
6	Cây trinh nữ hoàng cung	299.492.000
IV	Nhóm cây rau ăn lá	
7	Cây cải xanh, cải ngọt, cải thìa (họ cải các loại)	360.000.000
8	Cây hành lá	300.000.000
9	Cây hẹ	150.000.000
10	Cây rau dền	280.000.000
11	Cây rau đay	260.000.000
12	Cây rau mồng tơi	360.000.000
13	Cây cần nước	450.000.000
14	Cây xà lách	450.000.000
V	Nhóm cây rau ăn quả	
15	Cây bầu	225.000.000
16	Cây bí đỏ	375.000.000
17	Cây bí xanh	225.000.000
18	Cây mướp	525.000.000
19	Cây đậu cô ve, đậu rồng, đậu ván	225.000.000
20	Cây đậu đũa	156.000.000

21	Cây khổ qua	300.000.000
22	Cây dưa leo	400.000.000
23	Cây dưa tây	300.000.000
24	Cây củ đậu (củ sắn)	75.000.000
25	Cà chua, cà pháo, cà tím, ớt	145.000.000
VI	Nhóm cây hoa cảnh	
26	Cây hoa huệ	284.497.000
27	Cây hoa đồng tiền	92.214.000
28	Cây hoa thạch thảo	44.589.800
29	Cây hoa cúc	30.587.746
30	Cây hoa vạn thọ	144.472.400
31	Cây hoa sao nhái	22.536.800
32	Cây hoa mào gà	24.010.000
33	Cây hoa lay ơn	328.697.000
34	Cây hoa hướng dương	87.430.000
35	Cây hoa hồng	355.222.000
36	Cây hoa sen	125.570.000
37	Cây hoa súng	89.508.457
VII	Nhóm cây công nghiệp	
38	Cây mía	86.050.000
39	Cây thuốc lá	50.180.000
VIII	Nhóm cây có hạt chứa dầu, cây họ đậu	
40	Cây đậu phộng	64.000.000
41	Cây đậu đen, đậu xanh, đậu đỏ, đậu nành	150.000.000
IX	Nhóm mục đích khác	
42	Cây chuối	280.000.000
43	Cỏ thức ăn chăn nuôi	68.000.000
44	Cây rau gia vị các loại	145.000.000



Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY CẢNH TRANG TRÍ

Ban hành kèm Quyết định số 66 /2025/QĐ-UBND)

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Cây chùm nụm	m ²	72.300
2	Hàng rào cây xanh	m	17.000
3	Cây bông trang	m ²	193.000
4	Cây chuối ngọc nhỏ	m ²	163.000
5	Cây Ấc ó (Ốc ó)	m ²	61.000
6	Hoa giấy, Ti gôn (trồng theo cụm, bụi, trồng hàng rào)	m ²	12.000
7	Cây trầu không	cây	8.000
8	Cây Bã đậu, Phượng, Phi lao, Hoa lài, Ô môi, Trúng cá, Đinh hương, Liễu.	cây	79.000
9	Cau, Cau kiểng, Cau bầu, Dừa kiểng, Sứ kiểng, Ngâu, Liễu, Đứng đỉnh, Chuối ngọc lớn, Hoàng anh, Hoàng nam, Mai chiếu thủy, Nguyệt quế, Mai nhật (Bò cạp vàng, Osaka); Sò do cam, Long nảo	cây	187.000
10	Thiên tuế, Cọ, Kè Wasington, Chà là, thốt nốt	Cây	378.000
11	Cây Điệp, Anh đào		53.000
12	Ôliu, Mù u, Hoa sữa	cây	275.000
13	Ngũ trảo, Nhàu	cây	120.000
14	Thầu dầu	cây	43.000
15	Tắc	cây	172.000
16	Móng bò	cây	515.000
17	Cây trúc cảnh		
-	Khóm (bụi) khoảng <8 cây, thời gian trồng trên 4 năm	khóm (bụi)	91.000

-	Khóm (bụi) khoảng ≥ 8 cây, thời gian trồng trên 4 năm	khóm (bụi)	114.000
-	Khóm (bụi) khoảng ≤ 6 cây, thời gian trồng từ 2 năm đến nhỏ hơn 4 năm	khóm (bụi)	57.000
-	Trường hợp dưới 1 năm tuổi thì hỗ trợ di dời	khóm (bụi)	23.000
18	Vạn tuế		
-	Cây giống trong vườn ươm	Cây	8.000
-	Đường kính thân ≤ 10 cm. chiều cao > 1.0 m	Cây	126.000
-	$10 \text{ cm} \leq$ đường kính thân ≤ 20 cm; chiều cao > 1.0 m	Cây	174.000
-	$20 \text{ cm} <$ đường kính thân ≤ 30 cm; chiều cao > 1.0 m	Cây	243.000
-	Đường kính thân > 30 cm. chiều cao > 1.0 m	Cây	300.000
19	Cây phát tài lớn (thiết mộc lan)		
-	Cây cao < 1 m	Cây	7.000
-	Cây cao từ 1 m đến < 1.5 m	Cây	20.000
-	Cây cao từ 1.5 m đến < 2 m	Cây	30.000
-	Cây cao từ 2 m trở lên	Cây	50.000
20	Si cảnh, Sanh cảnh, Sung cảnh. Lộc vùng, Đa cảnh		
-	$5 \text{ cm} \leq$ Đk thân $\leq 10 \text{ cm}$. đường kính tán $> 1.5 \text{ m}$. chiều cao $> 2.0 \text{ m}$	Cây	233.000
-	$10 \text{ cm} <$ Đk thân $\leq 20 \text{ cm}$. đường kính tán $> 1.5 \text{ m}$. chiều cao $> 2.0 \text{ m}$	Cây	377.000
-	$20 \text{ cm} <$ Đk thân $\leq 30 \text{ cm}$. đường kính tán $> 1.5 \text{ m}$. chiều cao $> 2.0 \text{ m}$	Cây	394.000
-	$30 \text{ cm} <$ Đk thân $\leq 40 \text{ cm}$. đường kính tán $> 1.5 \text{ m}$. chiều cao $> 2.0 \text{ m}$	Cây	728.000
-	$40 \text{ cm} <$ Đk thân $\leq 50 \text{ cm}$. đường	Cây	1.011.000

	kính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m		
-	50cm < Đk thân ≤ 60cm. đường kính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m	Cây	1.405.000
-	60cm < Đk thân ≤ 80cm. đường kính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m	Cây	1.954.000
-	Đk thân > 80cm. đường kính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m	Cây	2.716.000
21	Hoa giấy, đình lăng, họ cây mai.		
-	Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	Cây	36.700
-	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Cây	72.300
-	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	128.500
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	256.500
22	Cây dâm bụt ghép		
-	Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	Cây	36.700
-	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Cây	72.300
-	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	146.800
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	220.200
23	Phong lan trồng dưới đất	m ²	11.400
24	Cây huyết dụ. phát tài nhỏ (trồng dạng cụm. bụi)	m ²	11.400
25	Cỏ lá gừng	m ²	23.000
26	Cỏ lông heo. cỏ nhung	m ²	57.000
27	Môn kiểng các loại	m ²	72.300
28	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa cứng...		
*	Trường hợp dưới 100 chậu/hộ		
-	Chậu có đường kính < 10 cm	chậu	2.600
-	Chậu có đường kính từ 10 cm đến <20 cm	chậu	13.000
-	Chậu có đường kính 20 cm đến <30 cm	chậu	33.500

-	Chậu có đường kính 30 cm đến <45 cm	chậu	58.300
-	Chậu có đường kính 45 cm đến <60 cm	chậu	84.200
-	Chậu có đường kính 60 cm đến <80 cm	chậu	116.400
-	Chậu có đường kính > 80 cm	chậu	168.400
*	Trường hợp trên 100 chậu/hộ		
-	Số lượng từ 100 đến <110 chậu. hỗ trợ 95%.		
-	Số lượng từ 110 đến <120 chậu. hỗ trợ 90%.		
-	Số lượng từ 120 đến <130 chậu. hỗ trợ 85%.		
-	Số lượng từ 130 đến <140 chậu. hỗ trợ 80%.		
-	Số lượng từ 140 đến < 150 chậu. hỗ trợ 75%.		
-	Số lượng từ 150 đến < 200 chậu. hỗ trợ 70%.		
-	Số lượng từ 200 đến < 300 chậu. hỗ trợ 65%.		
-	Số lượng từ 300 đến < 500 chậu. hỗ trợ 60%.		
-	Số lượng từ 500 đến < 1000 chậu. hỗ trợ 55%.		
-	Số lượng trên 1000 chậu. mức hỗ trợ 50%		
*	Mức hỗ trợ tối đa/hộ		30.000.000
29	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây) đan bằng tre, chậu nhựa dẻo, túi bầu	Chậu/ túi	3.000